

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 02 - 2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Duy Toán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Trung Dũng

2. Bà Vàng Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Mạnh D, năm sinh 1985

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 2, phường T, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Nơi làm việc: Ban chỉ huy quân sự huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Đặng Thị X, năm sinh 1984

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 2, phường T, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Địa chỉ nơi tạm trú: Thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai

Nơi làm việc: Trường Mầm non xã N, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Hoàng Mạnh D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Mạnh D và chị Đặng Thị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 13/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang. Khi kết hôn, thì anh D và chị X không vi phạm điều kiện kết hôn nào của Luật Hôn nhân và gia đình. Ngay sau khi kết hôn anh D và chị X đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D và chị X không tìm được tiếng nói chung, mỗi người một quan điểm suy nghĩ khác nhau, anh D và chị X thường xảy ra việc cãi vã nhau, vợ chồng sống không có tình cảm. Ngoài ra, anh D cho rằng: chị X thiếu tôn trọng anh D và gia đình nhà chồng, mỗi lần có mâu thuẫn hay lỗi bố mẹ chồng ra chửi mắng; khi ở xa anh D chưa đến ngày lấy lương nên chưa gửi tiền về, thì chị X đã gọi điện chửi anh D và gọi điện lên nói mọi người ở cơ quan anh D; việc chi tiêu trong gia đình dù công việc lớn nhỏ chị X không bao giờ hỏi ý kiến của anh D; chị

X tuyên bố trước mặt anh D và nhà trường nơi chị X công tác là lấy anh D để trả thù người khác, dẫn đến khi sống cùng chị X thì anh D cảm thấy như một người xa lạ. Tháng 10 năm 2018, anh D đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn chị X, sau đó anh chị được gia đình tác động, vì thương con và chị X hứa sẽ thay đổi, nên anh D đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng khi về chung sống cùng nhau thì tình cảm vợ chồng không cải thiện được, mâu thuẫn càng trầm trọng. Hiện anh D và chị X đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh D nhận thấy vợ chồng anh không thể có một cuộc hôn nhân hạnh phúc, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và cần phải ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai có thể tạo dựng cuộc sống mới của mình, nên anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị X để đảm bảo cuộc sống riêng của cả hai người.

- Về nuôi con khi ly hôn: Anh D và chị X chỉ có một người con chung là cháu Hoàng Mạnh H sinh ngày 07/02/2012. Hiện nay cháu H đang ở cùng với chị X. Nay anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Anh D yêu cầu chị X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng là 1.000.000 (một triệu) đồng từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Hiện nay, chị X và cháu H đang ở tại nhà riêng của chị X mới mua tại thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, chị X công tác tại Trường Mầm non xã N, huyện S, thu nhập của chị X khoảng 9.000.000 đồng/một tháng. Còn anh D đang ở tại tập thể Ban chỉ huy quân sự huyện S, anh D công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện S, thu nhập của anh D là 11.263.000 đồng/một tháng. Anh D cho rằng cháu H còn nhỏ, cơ quan anh D công tác ở trung tâm huyện S, nên thuận tiện cho việc đưa đón và chăm sóc cháu H tốt hơn chị X; còn chị X phải đi làm xa, nên không có nhiều thời gian để chăm sóc con, khi chị X ở với con, con có những biểu hiện không bình thường nên chị X không để ý và cũng không phát hiện ra nên rất ảnh hưởng đến sức khỏe của cháu H.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh con chung, Danh sách cấp phát lương tháng 8/2018 (của anh D), Giấy chứng minh sĩ quan (của anh D), Sổ hộ khẩu (của anh D và chị X), Sổ tạm trú (của chị X), Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Đề nghị của bị đơn: Tại bản tự khai ngày 07/01/2019 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Đặng Thị X trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị X nhất trí với anh D đã trình bày về thời gian chung sống, kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chị không hợp nhau trong việc làm ăn kinh tế, xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con cái, từ cuối tháng 7/2018 đến nay vợ chồng chị đã sống ly thân, anh D không quan tâm gì đến hai mẹ con chị X nữa. Nay chị X nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn có thể khắc phục được, nên chị X đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị về đoàn tụ để cùng nhau trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

- Về nuôi con khi ly hôn: Chị X nhất trí với anh D đã trình bày về việc anh D và chị X chỉ có một người con chung, cháu H đang ở cùng với chị X. Nay nếu phải ly hôn chị X đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Chị X yêu cầu anh D có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Hiện nay, chị X và cháu H đang ở nhà riêng của chị X tại thôn P, xã S, huyện S, chị X công tác tại Trường Mầm non xã N, huyện S, thu nhập của chị X là 9.076.000 đồng/một tháng. Còn anh D đang ở tại tập thể Ban chỉ huy quân sự huyện S, anh D công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện S, tỉnh Lào Cai, thu nhập của anh D là 11.263.000 đồng/một tháng. Cháu H còn nhỏ và cháu đang mắc bệnh, nên chị X chăm sóc cháu tốt hơn anh D.

- Những tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Bảng thanh toán lương tháng 11/2018 (của chị X), Bản ảnh về các tin nhắn của người có tên là Phạm T và Dang Xuyen, Tài liệu về kết quả khám chữa bệnh của cháu Hoàng Mạnh H.

3. Tại phiên tòa ý kiến của cháu Hoàng Mạnh H là con chung của anh D và chị X trình bày: Nếu cha mẹ cháu không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ, vì mẹ quan tâm chăm sóc cháu nhiều hơn.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát:

4.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 243, 247, 249, 250, 251, 260 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại điều 237 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

4.2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: giải quyết cho anh Hoàng Mạnh D được ly hôn với chị Đặng Thị X.

- Về con chung: Giao cháu Hoàng Mạnh H cho chị Đặng Thị X tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Mạnh

D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.4. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị X là hợp pháp. Qua lời khai của các bên, thì sau khi về chung sống với nhau do anh D và chị X không tìm được tiếng nói chung, không hợp nhau trong việc làm ăn kinh tế, xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con, mỗi người một quan điểm suy nghĩ khác nhau, anh D và chị X thường xảy ra việc cãi vã nhau, vợ chồng sống không có tình cảm, từ cuối tháng 7/2018 đến nay anh chị đã sống ly thân, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc mâu thuẫn của anh D và chị X được hai bên gia đình động viên nhưng không thành, việc xin ly hôn của anh D và chị X cũng đã được Tòa án thụ lý sau đó đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do anh D rút đơn khởi kiện, đồng thời khi Tòa án thụ lý lại vụ án thì Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng cũng không có kết quả. Anh D xác nhận vợ chồng anh không thể có một cuộc hôn nhân hạnh phúc, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và cần phải ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai có thể tạo dựng cuộc sống mới của mình; còn chị X nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn có thể khắc phục được. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị X đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị X là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[2] Về nuôi con khi ly hôn: Trong thời gian anh D và chị X chung sống với nhau chỉ có một con chung cháu Hoàng Mạnh H sinh ngày 07/02/2012, nay cháu H đang ở cùng với chị X. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì cả anh D và chị X đều có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung bình thường, tại phiên tòa bản thân cháu H có nguyện vọng là được ở với chị X, vì chị X là người quan tâm chăm sóc cháu H nhiều hơn. Từ ngày anh D và chị X sống ly thân thì cháu H ở cùng với chị X và cháu H luôn được đảm bảo quyền lợi về mọi mặt bình thường, bản thân cháu H còn nhỏ và cháu đang mắc bệnh U nguyên bào tủy, nên chị X chăm sóc cháu H tốt hơn anh D. Vì vậy, việc chị X đề nghị Tòa án giải quyết cho chị X được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản

trở theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh D không trực tiếp nuôi con, nên anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Qua xem xét thực tế thì: hiện nay chị X và cháu H đang ở nhà riêng của chị X tại thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, chị X là giáo viên công tác tại Trường Mầm non xã N, huyện S, thu nhập của chị X một tháng là 9.076.000 đồng. Còn anh D đang ở tại tập thể Ban chỉ huy quân sự huyện S, anh D là sỹ quan công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện S, thu nhập của anh D một tháng là 11.263.000 đồng. Xác minh tại địa phương, thì nhu cầu thiết yếu để nuôi dưỡng một người con chưa thành niên giao động từ 700.000 đồng đến 2.000.000 đồng /một tháng, tùy thuộc vào thu nhập, khả năng thực tế của từng gia đình. Như vậy, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, thì anh D có thu nhập cao hơn chị X, nên anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng trên một tháng lương tối thiểu để nuôi dưỡng cháu Hoàng Mạnh H. Mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng, định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 2 Điều 82, Điều 110, khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh D phải chịu: 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Tổng cộng là 600.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82, khoản 1,2 Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Hoàng Mạnh D và chị Đặng Thị X.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Hoàng Mạnh H sinh ngày 07/02/2012 cho chị Đặng Thị X được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hoàng Mạnh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Mạnh H mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng, định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh Hoàng Mạnh D phải chịu: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2012/0003735 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Anh D còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- UBND xã L, thị xã.T, T.Tuyên Quang;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Tổng Duy Toán